

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

SPH



*Vinh*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN  
HÀ NỘI  
- VĂN PHÒNG CÔNG TY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 32

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Tấn Tâm	Chủ tịch
Ông Thái Bá Nam	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Phú Cường	Ủy viên
Ông Lê Văn Toàn	Ủy viên
Ông Phạm Quốc Anh	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban
Ông Phạm Trọng Vinh	Thành viên
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Phú Cường	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Hiền	Kế toán trưởng

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Văn phòng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Phú Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018



Số: 05/BCKT/2018-RSMMT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Văn phòng Công ty"), được lập ngày 15/01/2018 từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Dương Nghĩa**

**Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1309-2018-026-1

**Nguyễn Hà Trung**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2444-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

**Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 02 năm 2018

6178  
CÔNG  
TNH  
OÁN  
VIỆ  
HI NH  
ÊN TR  
QU-T.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>178.477.639.424</b>	<b>173.059.555.432</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.057.724.014</b>	<b>964.078.097</b>
1. Tiền	111	4.1	988.775.403	964.078.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.068.948.611	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4.2</b>	<b>92.202.264.857</b>	<b>50.585.705.619</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.957.748.143	11.957.748.143
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(7.371.101.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.244.516.714	45.999.059.076
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.264.895.097</b>	<b>37.423.019.080</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	12.968.343.747	28.922.381.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		173.980.750	139.330.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.121.372.193	5.228.840.934
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.528.283.045	1.559.567.385
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(13.624.258.739)	(11.524.275.239)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.6	13.097.174.101	13.097.174.101
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>54.498.155.193</b>	<b>78.543.759.520</b>
1. Hàng tồn kho	141		59.772.617.191	86.554.195.525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.274.461.998)	(8.010.436.005)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.454.600.263</b>	<b>5.542.993.116</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	-	59.250.535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.454.600.263	5.483.742.581
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.588.772.054</b>	<b>8.673.986.055</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.435.801.560</b>	<b>1.932.612.261</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	1.085.801.560	1.582.612.261
Nguyên giá	222		21.459.852.792	21.459.852.792
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.374.051.232)	(19.877.240.531)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	350.000.000	350.000.000
Nguyên giá	228		589.026.800	589.026.800
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(239.026.800)	(239.026.800)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.152.970.494</b>	<b>6.741.373.794</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	14.000.000	22.400.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.11	7.138.970.494	6.718.973.794
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>187.066.411.478</b>	<b>181.733.541.487</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>58.138.330.265</b>	<b>66.454.933.827</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>58.138.330.265</b>	<b>66.454.933.827</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	715.783.414	1.391.859.614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.358.434.308	4.357.206.054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	16.591.104.245	15.868.294.035
4. Phải trả người lao động	314		8.129.990.939	6.017.345.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	22.801.387.395	22.781.459.474
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.15	87.013.029	47.424.242
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.859.616.040	4.229.130.620
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	3.000.000.000	11.573.495.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		595.000.895	188.718.895
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>128.928.081.213</b>	<b>115.278.607.660</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.18</b>	<b>128.928.081.213</b>	<b>115.278.607.660</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.404.233.622	5.904.233.622
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.523.847.591	9.374.374.038
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		2.585.026.094	2.202.080.943
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.938.821.497	7.172.293.095
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>187.066.411.478</b>	<b>181.733.541.487</b>



Nguyễn Phú Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Trần Thị Hiền  
Kế toán trưởng

Đặng Thị Thơi  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY**Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Mẫu số B02 – DN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	369.435.576.840	400.719.604.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		369.435.576.840	400.719.604.244
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	331.212.531.150	364.144.775.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.223.045.690	36.574.829.118
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.964.094.410	3.943.516.308
7. Chi phí tài chính	22	5.4	(5.856.412.605)	3.465.854.374
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1.402.718.329	3.491.489.756
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	11.968.606.919	13.731.456.075
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	17.139.132.617	18.857.188.226
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.935.813.169	4.463.846.751
11. Thu nhập khác	31	5.7	37.405.385	237.015.235
12. Chi phí khác	32	5.8	18.312.502	31.913.573
13. Lợi nhuận khác	40		19.092.883	205.101.662
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.954.906.052	4.668.948.413
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	5.409.337.184	2.515.440.185
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(419.996.700)	715.522.379
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.965.565.568	1.437.985.849



**Nguyễn Phú Cường**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

**Trần Thị Hiền**  
**Kế toán trưởng**

**Đặng Thị Thơi**  
**Người lập biểu**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		410.975.203.554	529.216.946.504
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(295.387.475.022)	(395.505.860.271)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.074.600.462)	(14.014.400.822)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(485.089.433)	(2.723.470.167)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.778.377.322)	(2.201.351.716)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.423.517.891	15.543.839.023
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(58.860.514.716)	(71.762.696.920)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>52.812.664.490</b>	<b>58.553.005.631</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(396.350.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.374.993.663)	(67.850.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		20.129.536.025	51.012.983.333
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.555.876.823	2.676.179.897
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(30.689.580.815)</b>	<b>(14.557.186.770)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	125.941.600.868	259.958.914.874
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(134.515.095.868)	(298.688.233.561)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.455.911.800)	(5.038.146.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(14.029.406.800)</b>	<b>(43.767.465.287)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>8.093.676.875</b>	<b>228.353.574</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		964.078.097	735.478.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(30.958)	245.525
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>9.057.724.014</b>	<b>964.078.097</b>



Nguyễn Phú Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Trần Thị Hiền  
Kế toán trưởng

Đặng Thị Thơi  
Người lập biểu



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội - Doanh nghiệp Nhà nước, thành viên của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam, được thành lập lại theo Quyết định số 251-TS/QĐ-TC ngày 31 tháng 3 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Năm 2006, Công ty đã thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 743/QĐ-BTS ngày 15 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thủy sản về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội thành Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội và chính thức hoạt động theo mô hình mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102848 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 04 năm 2017, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty được đặt tại số 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất xuất khẩu và Thương mại.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động của bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa, hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tổ chức và kinh doanh các sự kiện hội thảo và hội nghị;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại sản phẩm, hóa chất cho ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản. Bán buôn hạt nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Bán lẻ khác trong các cửa hàng chuyên doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ sắt thép và kim loại khác; Bán lẻ hạt nhựa và sản phẩm từ hạt nhựa;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý lao động (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

#### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

##### ***Đối với các khoản đầu tư chứng khoán***

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### ***Đối với các khoản đầu tư khác***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

### **3.5. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho**

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

#### **Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b>Năm 2017</b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 năm

### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

##### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

#### **3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **3.11. Chi phí đi vay**

##### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Vốn chủ sở hữu

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.13. Doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

**3.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.17. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

***Thuế giá trị gia tăng:***

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động mua bán trong nước khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.18. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính, khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		274.497.000		226.958.000
Tiền gửi ngân hàng		714.278.403		737.120.097
+ VND		678.010.095		692.587.761
+ USD	1.600,19 #	36.268.308	1.960,05 #	44.532.336
<b>Cộng</b>		<b>988.775.403</b>		<b>964.078.097</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017				Tại ngày 01/01/2017			
	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Chứng khoán kinh doanh:</b>								
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	926.242	9.700.360.000	37.975.922.000	-	587.208	9.700.360.000	2.329.258.400	7.371.101.600
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	308.781	2.257.388.143	3.906.079.650	-	308.781	2.257.388.143	2.779.029.000	-
		<u>11.957.748.143</u>	<u>41.882.001.650</u>	<u>-</u>		<u>11.957.748.143</u>	<u>5.108.287.400</u>	<u>7.371.101.600</u>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</b>								
- Tiền gửi có kỳ hạn		80.244.516.714	80.244.516.714	-		45.999.059.076	45.999.059.076	-
<b>Cộng</b>		<u>80.244.516.714</u>	<u>80.244.516.714</u>	<u>-</u>		<u>45.999.059.076</u>	<u>45.999.059.076</u>	<u>-</u>

Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng trong năm tăng thêm 339.034 cổ phiếu là do được chia cổ tức bằng cổ phiếu.

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	-	8.069.965.888
Công ty TNHH Thương mại XNK NAMWIN	-	8.993.051.871
Công ty CP Chế biến thủy sản Xuất khẩu Hạ Long	6.631.383.764	5.208.993.300
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh	2.536.920.000	-
Các đối tượng khác	3.800.039.983	6.650.370.090
<b>Cộng</b>	<u>12.968.343.747</u>	<u>28.922.381.149</u>

**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	674.751.000	-	414.000.000	-
Lãi dự thu	842.474.533	-	603.960.941	-
Tạm ứng	9.854.713	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.202.799	-	541.606.444	-
<b>Cộng</b>	<u>1.528.283.045</u>	<u>-</u>	<u>1.559.567.385</u>	<u>-</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Thanh Trì	394.353.888	-	Trên 3 năm	394.353.888	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thanh An	132.730.750	-	Trên 3 năm	132.730.750	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>527.084.638</b>	<b>-</b>		<b>527.084.638</b>	<b>-</b>	

**4.6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho (*)	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101	10.997.190.601
<b>Cộng</b>	<b>13.097.174.101</b>	<b>13.097.174.101</b>	<b>13.097.174.101</b>	<b>10.997.190.601</b>

(\*) Là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tính đến hết năm 2017, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất tài sản cho toàn bộ giá trị lô thép này.

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.438.183.975	-	11.156.185.242	-
Thành phẩm	11.024.568.000	1.621.260.000	9.850.636.000	2.283.260.000
Hàng hóa	46.309.865.216	3.653.201.998	65.547.374.283	5.727.176.005
<b>Cộng</b>	<b>59.772.617.191</b>	<b>5.274.461.998</b>	<b>86.554.195.525</b>	<b>8.010.436.005</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017 là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2017 là 0 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí trả trước khác	-	59.250.535
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>59.250.535</b>
Dài hạn:		
Chi phí trả trước khác	14.000.000	22.400.000
<b>Cộng</b>	<b>14.000.000</b>	<b>22.400.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY**Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa Thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	17.217.961.682	813.829.783	3.296.898.327	131.163.000	21.459.852.792
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>17.217.961.682</b>	<b>813.829.783</b>	<b>3.296.898.327</b>	<b>131.163.000</b>	<b>21.459.852.792</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	16.104.613.206	344.565.998	3.296.898.327	131.163.000	19.877.240.531
Khấu hao trong năm	266.621.548	230.189.153	-	-	496.810.701
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>16.371.234.754</b>	<b>574.755.151</b>	<b>3.296.898.327</b>	<b>131.163.000</b>	<b>20.374.051.232</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	1.113.348.476	469.263.785	-	-	1.582.612.261
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>846.726.928</b>	<b>239.074.632</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.085.801.560</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 19.195.657.789 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	350.000.000	239.026.800	589.026.800
Mua trong năm	-	-	-
Tặng từ góp vốn kinh doanh	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>350.000.000</b>	<b>239.026.800</b>	<b>589.026.800</b>
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2017	-	239.026.800	239.026.800
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>-</b>	<b>239.026.800</b>	<b>239.026.800</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	350.000.000	-	350.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>350.000.000</b>	<b>-</b>	<b>350.000.000</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 239.026.800 đồng.

**4.11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Thuế suất Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.138.970.494	6.718.973.794
<b>Cộng</b>	<b>7.138.970.494</b>	<b>6.718.973.794</b>

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Vận tải Phi Châu	248.794.920	248.794.920	632.193.540	632.193.540
Các đối tượng khác	466.988.494	466.988.494	759.666.074	759.666.074
<b>Cộng</b>	<b>715.783.414</b>	<b>715.783.414</b>	<b>1.391.859.614</b>	<b>1.391.859.614</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2017	Trong năm		Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	1.594.769.889	1.594.769.889	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22.770.513.207	22.770.513.207	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	42.101.562	42.101.562	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.759.074.013	5.409.337.184	3.778.377.322	1.128.114.151
Thuế thu nhập cá nhân	150.624.900	652.698.581	1.501.408.963	999.335.282
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.187.864.325	8.068.260.567	8.090.806.431	12.210.410.189
Các loại thuế khác	-	799.441.166	799.441.166	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1.493.541.007	18.065.511	54.958.917	1.530.434.413
<b>Cộng</b>	<b>16.591.104.245</b>	<b>39.355.187.667</b>	<b>38.632.377.457</b>	<b>15.868.294.035</b>

**4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trích tiền thuê đất	22.722.244.177	22.722.244.177
Lãi vay phải trả	-	6.541.245
Các khoản chi phí trích trước khác	79.143.218	52.674.052
<b>Cộng</b>	<b>22.801.387.395</b>	<b>22.781.459.474</b>

**4.15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Doanh thu trả trước	87.013.029	47.424.242
<b>Cộng</b>	<b>87.013.029</b>	<b>47.424.242</b>

**4.16. Phải trả khác ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	12.882.370	-
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Phải trả cổ tức	231.319.400	187.231.200
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1.447.737.803	3.874.222.953
<b>Cộng</b>	<b>1.859.616.040</b>	<b>4.229.130.620</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY**Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa Thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000	58.633.725.229	57.933.725.229	2.300.000.000	2.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	-	-	67.307.875.639	76.581.370.639	9.273.495.000	9.273.495.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>125.941.600.868</b>	<b>134.515.095.868</b>	<b>11.573.495.000</b>	<b>11.573.495.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.18. Vốn chủ sở hữu**

**4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	100.000.000.000	5.904.233.622	7.602.113.797	113.506.347.419
Lãi Văn phòng Công ty trong năm trước	-	-	1.437.985.849	1.437.985.849
Lãi kết chuyển từ các đơn vị trực thuộc	-	-	5.883.929.392	5.883.929.392
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(379.555.000)	(379.555.000)
Chia cổ tức năm nay năm trước	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Trích Thủ lao HĐQT không chuyên trách	-	-	(170.100.000)	(170.100.000)
Tại ngày 01/01/2017	100.000.000.000	5.904.233.622	9.374.374.038	115.278.607.660
Lãi Văn phòng Công ty trong năm nay	-	-	13.965.565.568	13.965.565.568
Lãi kết chuyển từ các đơn vị trực thuộc	-	-	6.113.907.985	6.113.907.985
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển (*)	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Chia cổ tức năm nay (*)	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích Thủ lao HĐQT không chuyên trách (*)	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	<u>100.000.000.000</u>	<u>6.404.233.622</u>	<u>22.523.847.591</u>	<u>128.928.081.213</u>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 265/NQ-TSHN-ĐHCĐ ngày 26/06/2017.

**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	59.340.000.000	59.340.000.000
Các cổ đông khác	40.660.000.000	40.660.000.000
<b>Cộng</b>	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

**4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.18.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**4.18.5. Cổ tức**

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 265/NQ-TSHN-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2017 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 5,5%/vốn điều lệ (tương đương: 5.500.000.000 đồng).

**4.19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	1.600,19	1.960,05

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.435.576.840	400.719.604.244
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	327.623.167.188	361.294.781.302
- Doanh thu dịch vụ khác	41.812.409.652	39.424.822.942
<b>Cộng</b>	<b>369.435.576.840</b>	<b>400.719.604.244</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	314.123.376.901	347.071.829.233
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.825.128.256	18.956.707.185
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.735.974.007)	(1.883.761.292)
<b>Cộng</b>	<b><u>331.212.531.150</u></b>	<b><u>364.144.775.126</u></b>

## 5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.794.390.415	3.770.868.983
Lãi chênh lệch tỷ giá	169.703.995	172.647.325
<b>Cộng</b>	<b><u>3.964.094.410</u></b>	<b><u>3.943.516.308</u></b>

## 5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	1.402.718.329	3.491.489.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá	111.970.666	148.640.451
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(7.371.101.600)	(174.275.833)
<b>Cộng</b>	<b><u>(5.856.412.605)</u></b>	<b><u>3.465.854.374</u></b>

## 5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	7.437.541.889	9.149.945.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.569.417.242	3.697.639.690
Chi phí bằng tiền khác	961.647.788	883.870.549
<b>Cộng</b>	<b><u>11.968.606.919</u></b>	<b><u>13.731.456.075</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.363.565.281	4.922.426.017
Thuế, phí và lệ phí	6.346.756.070	6.381.250.878
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.099.983.500	2.218.289.666
Các chi phí QLDN khác	4.328.827.766	5.335.221.665
<b>Cộng</b>	<b><u>17.139.132.617</u></b>	<b><u>18.857.188.226</u></b>

## 5.7. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền phạt thu được	8.394.071	135.000.000
Các khoản khác	29.011.314	102.015.235
<b>Cộng</b>	<b><u>37.405.385</u></b>	<b><u>237.015.235</u></b>

## 5.8. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản phạt thuế, phạt hành chính	18.065.511	31.893.406
Chi phí khác	246.991	20.167
<b>Cộng</b>	<b><u>18.312.502</u></b>	<b><u>31.913.573</u></b>

## 5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.496.285.000	8.012.186.481
Chi phí nhân công	11.801.107.170	14.072.371.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	496.810.701	645.255.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.769.519.417	7.176.380.460
Chi phí khác bằng tiền	3.141.641.804	4.200.824.999
<b>Cộng</b>	<b><u>34.705.364.092</u></b>	<b><u>34.107.018.877</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.928.636.908	10.480.722.133
- Lợi nhuận từ Văn phòng Công ty	18.954.906.052	4.668.948.413
- Lợi nhuận từ các đơn vị trực thuộc	5.973.730.856	5.811.773.720
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.118.049.011	2.131.876.906
- Chi phí dự phòng HTK thiếu chờ xử lý	2.099.983.500	2.099.983.500
- Chi phí phạt thuế, phạt hành chính khác	18.065.511	31.893.406
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	35.398.114
- Chi phí khấu hao nhanh TSCĐ của những năm trước	-	35.398.114
Tổng thu nhập tính thuế	27.046.685.919	12.577.200.925
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>5.409.337.184</u></b>	<b><u>2.515.440.185</u></b>

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## 6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	125.941.600.868	259.958.914.874
<b>Cộng</b>	<b><u>125.941.600.868</u></b>	<b><u>259.958.914.874</u></b>

## 6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	134.515.095.868	298.688.233.561
<b>Cộng</b>	<b><u>134.515.095.868</u></b>	<b><u>298.688.233.561</u></b>

## 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.057.724.014	964.078.097
Phải thu khách hàng	12.573.989.859	28.528.027.261
Các khoản đầu tư ngắn hạn	92.202.264.857	50.585.705.619
Phải thu khác	1.518.428.332	1.559.567.385
<b>Cộng</b>	<b><u>115.352.407.062</u></b>	<b><u>81.637.378.362</u></b>
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Vay và nợ thuê tài chính	3.000.000.000	11.573.495.000
Phải trả người bán	715.783.414	1.391.859.614
Chi phí phải trả	22.801.387.395	22.781.459.474
Phải trả khác	1.846.733.670	4.229.130.620
<b>Cộng</b>	<b><u>28.363.904.479</u></b>	<b><u>39.975.944.708</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Các khoản Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	3.000.000.000	25.363.904.479	28.363.904.479
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b><u>3.000.000.000</u></b>	<b><u>25.363.904.479</u></b>	<b><u>28.363.904.479</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<u>Vay và nợ VND</u>	<u>Các khoản Nợ phải trả VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Dưới 01 năm	11.573.495.000	28.402.449.708	39.975.944.708
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b><u>11.573.495.000</u></b>	<b><u>28.402.449.708</u></b>	<b><u>39.975.944.708</u></b>

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày 31/12/2017 không có số dư với các bên liên quan kể trên.

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Trả cổ tức		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	3.263.700.000	2.967.000.000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	23.002.187.500	12.275.263.500

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Thù lao HĐQT và BKS	564.000.000	372.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.178.694.500	2.674.705.333
<b>Cộng</b>	<b><u>1.742.694.500</u></b>	<b><u>3.046.705.333</u></b>

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



*(Signature)*

**Nguyễn Phú Cường**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

*(Signature)*

**Trần Thị Hiền**  
Kế toán trưởng

*(Signature)*

**Đặng Thị Thơi**  
Người lập biểu